Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục số 43

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TIÊN LƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 32C	Giáp địa giới hành chính xã Cẩm Khê	Giáp địa giới hành chính xã Văn Lang (cầu Ngòi Giành) (xã Tuy Lộc cũ)	8.700	4.800	3.500	3.500	1.900	1.400	2.600	1.400	1.000
2	Đường Tỉnh lộ 321C	Giáp địa giới hành chính xã Vân Bán	Giáp địa giới hành chính xã Sơn Lương (xã Phượng Vĩ cũ)	6.000	3.300	2.400	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700
3	Đường liên vùng	Giáp địa giới hành chính xã Văn Lang	Giáp địa giới hành chính xã Vân Bán	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
4	Đường liên xã, trục xã	Giáp QL 32C	Công ty cổ phần thương mại Hiệp Hùng	6.000	3.300	2.400	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700
5		Công ty cổ phần thương mại Hiệp Hùng	Tiếp giáp đường liên vùng (xã Tiên Lương cũ)	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
6		Đường liên vùng (xã Tiên Lương cũ)	Ngã 3 Tam Giao (giáp xã Sơn Lương)	1.500	830	600	600	330	240	450	250	180
7		Đường liên vùng (xã Tiên Lương cũ)	Tiếp giáp ĐT 321C (xã Phượng Vĩ cũ)	2.000	1.100	800	800	400	300	600	300	200
8		Cuối cầu xây Tiên Lương	Ngã 3 Ngọn Đồng (xã Tiên Lương cũ)	2.200	1.100	800	800	400	300	600	300	200
9		Cuối cầu xây Tiên Lương (xã Tiên Lương cũ)	Ngã 3 Đền Ngô Quang Bích	1.000	600	400	400	250	200	300	200	100
10		Ngã 3 khu Cầu Tây (giáp đất Toàn Lan)	Ngã 3, đường đi Tam Giao (Cây đa) (xã Tiên Lương cũ)	700	390	280	280	150	110	210	120	100
11		Ngã 3 Máy Cử	Nhà văn hóa khu Bảy Mươi (xã Tiên Lương cũ)	1.500	830	600	600	330	240	450	250	180
12		Giáp QL32C	Trường tiểu học Dư Ba (xã Tuy Lộc cũ)	6.700	3.700	2.700	2.700	1.500	1.100	2.000	1.100	800
13		Trường tiểu học Dư Ba	Ngã tư Tân An (giáp nhà ông Tiến) (xã Tuy Lộc cũ)	4.100	2.300	1.600	1.600	900	700	1.200	700	500
14		Giáp QL32C	Đầu Dốc Đỏ (xã Tuy Lộc cũ)	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
15		Ngã tư Tân An (giáp nhà ông Tuấn Mai)	Ngã 3 cổng chùa Thanh Lương (xã Tuy Lộc cũ)	6.000	3.300	2.400	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16	Đường liên xã, trục xã	Cống làng Thủy Trầm	Cầu Máng (xã Tuy Lộc cũ)	6.000	3.300	2.400	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700
17		Đường Khu An Lộc (nhà ông Tuyến Hiền)	Ngã tư nhà văn hóa khu Cộng Hòa (xã Tuy Lộc cũ)	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
18		Ngã tư nhà văn hóa khu Cộng Hòa (xã Tuy Lộc cũ)	Giáp địa giới hành chính xã Cẩm Khê (Đồng Cam cũ)	2.500	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
19		Ngã 3 cổng chùa Thanh Lương	Giáp QL32C (xã Tuy Lộc cũ)	2.200	1.200	900	900	500	400	700	400	300
20		Đền thờ Đức Mẹ (xã Tuy Lộc cũ)	Trường THPT Phương Xá	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
21		Giáp xã Cẩm Khê	Đình Cả khu Xóm Ngoài (xã Thụy Liễu cũ)	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
22		Giáp Đình Cả khu Xóm Ngoài (xã Thụy Liễu cũ)	Giáp địa giới hành chính xã Ngô Xá cũ	2.500	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
23		Ngã ba giáp nhà ông Quân khu Xóm Giữa	Đường liên vùng (xã Thụy Liễu cũ)	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
24		Đường liên vùng (xã Thụy Liễu cũ)	Giáp ĐT321C (giáp nhà ông Kiều Ánh)	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
25		Ngã tư khu Xóm Trong (giáp nhà ông Lục)	Đường liên vùng (xã Thụy Liễu cũ)	1.500	830	600	600	330	240	450	250	180
26		Giáp Đình Cả khu Xóm Ngoài (xã Thụy Liễu cũ)	Giáp địa phận xã Tuy Lộc cũ (Cầu Máng)	2.500	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
27		Tiếp giáp đường liên vùng (Tam Sơn cũ)	Ngã tư Xóm Chừa (nhà ông Quý Oanh) (xã Thụy Liễu cũ)	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
28		Ngã tư Xóm Chừa (nhà ông Quý Oanh)	Ngã 3 khu Xóm Chừa (Cổng ông Đô) (xã Thụy Liễu cũ)	1.500	830	600	600	330	240	450	250	180
29		Ngã 3 Xóm Chừa (giáp nhà ông Vinh)	Ngã 3 Xóm Chừa (nhà ông Quý Oanh) (xã Thụy Liễu cũ)	1.500	830	600	600	330	240	450	250	180
30		Công ty cổ phần thương mại Hiệp Hùng	Tiếp giáp ĐT 321C (xã Phượng Vĩ cũ)	3.500	1.900	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
31		Ngã 3 khu Xóm Giữa (giáp nhà ông Tích Điền)	Tiếp giáp đường liên vùng (xã Ngô Xá cũ)	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
32	Đường liên xã, trục xã	Nhà thờ Ngô Xá	Ngã 3 khu Xóm Giữa (giáp nhà ông Tích Điền) (xã Ngô Xá cũ)	6.800	3.700	2.700	2.700	1.500	1.100	2.000	1.100	800
33		UBND xã Ngô Xá cũ	Doanh Nghiệp Luận Chỉ	6.800	3.700	2.700	2.700	1.500	1.100	2.000	1.100	800
34		Doanh Nghiệp Luận Chỉ	Tiếp giáp đường liên vùng (xã Ngô Xá cũ)	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
35		Ngã 3 khu Mỏ Sẻ (nhà ông Trung Mùi) (xã Phượng Vĩ cũ)	Ngã 3 đường rẽ đi Sơn Lương	1.000	600	400	400	250	200	300	200	110
36		Ngã tư khu Xóm Trong (giáp nhà ông Lục)	Đường liên vùng	1.500	830	600	600	330	240	450	250	180
37		Nhà ông Nguyên khu Mái Vở đi Nhà văn hóa khu Gò Mới	Trạm y tế	1.200	700	500	500	300	200	400	200	120
38		Nhà ông Quản khu Cầu Miếu	Giáp đất nhà ông Cửu khu Ngọn Đồng	1.200	700	500	500	300	200	400	200	100
39		Nhà ông Ngọc khu Thượng Thọ	Giáp đất xã Thụy Liễu cũ	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
40		Đoạn từ Đình Cả khu Xóm Ngoài đi Gò Xoan khu vực đấu giá đồng Mạ Trước Đình		3.600	2.000	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
41	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên			1.200	700	500	500	300	200	400	200	120
42	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m			1.000	500	400	400	250	200	300	200	110
43	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên			700	390	280	280	150	110	210	120	100
*	**Khu dân cư, khu đấu giá**											
44	Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Xuân Trường, xã Phượng Vĩ cũ	Băng 1		5.000			4.000			3.200		
45		Băng 2, 3		3.500			2.800			2.200		
46	Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Cây Lụ, xã Phượng Vĩ	Băng 1		5.000			4.000			3.200		
47		Băng 2, 3		3.500			2.800			2.200		
48	Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại khu An Đồng xã Tiên Lương	Băng 1		3.000			2.400			1.900		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
49	Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vực xứ Gò Danh khu Xóm Chừa, xã Thụy Liễu cũ	Băng 1		5.000			4.000			3.200		
50	Khu đấu giá khu vực Mạ Trước Đình khu Xóm Ngoài, xã Thụy Liễu cũ	Băng 1		3.000			2.400			1.900		
51	Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vực xứ Dộc Đình khu Xóm Ngoài, xã Thụy Liễu cũ	Băng 1		3.600			2.400			1.900		
52	Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vực Láng Chiểu, xã Tuy Lộc cũ	Băng 1		5.000			4.000			3.200		
53		Băng 2, 3		4.000			3.200			2.600		
54	Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vực Đồng Sắn, Đồng Chùa khu Xóm Tri xã Ngô Xá cũ	Băng 1		5.000			4.000			3.200		
55		Băng 2, 3		3.500			2.800			2.200		
56	Xây dựng điểm dân cư khu Thắng Lợi			6.000			2.400			1.800		
57	Xây dựng điểm dân cư Đồng Dài khu Xóm Tri			3.000			1.200			900		
58	Xây dựng điểm dân cư Gò Ông Kha khu Xóm Tri			3.000			1.200			900		
59	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư nông thôn khu Mái Vở, xã Tiên Lương			3.000			1.200			900		
60	Điểm dân cư nông thôn tại khu Trại Cụ, xã Phượng Vỹ, huyện Cẩm Khê (nay là xã Tiên Lương, tỉnh Phú Thọ)			5.000			2.000			1.500		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
61	Điểm dân cư nông thôn tại khu vực Đầm Quản Cửu, khu Cây Lụ, xã Phượng Vĩ, huyện Cẩm Khê (nay là xã Tiên Lương, tỉnh Phú Thọ)			5.000			2.000			1.500		
62	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai khẩn cấp, cấp bách, xã Phượng Vĩ, huyện Cẩm Khê (Khu tái định cư tại xã Phượng Vĩ, huyện Cẩm Khê) (nay là xã Tiên Lương, tỉnh Phú Thọ)			500			200			150		
63	Điểm dân cư nông thôn phục vụ GPMB Cụm công nghiệp Tiên Lương			800			300			200		
64	Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vực xứ Đồng Ngói - khu Xóm Giữa, xã Thụy Liễu, huyện Cẩm Khê (nay là xã Tiên Lương, tỉnh Phú Thọ)	Băng 1		4.000			3.200			1.900		
65	Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Thắng Lợi, xã Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê (nay là xã Tiên Lương, tỉnh Phú Thọ) (QL 32C)	Băng 1		8.000			6.400			4.800		
66	Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Tiên Sơn, xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê	Băng 1		3.000			2.400			1.900		
67	Điểm dân cư nông thôn xứ Đồng Bờ Nghiện, Khu Xóm Chừa, xã Tiên Lương (xã Thụy Liễu cũ), tỉnh Phú Thọ	Băng 1		3.000			2.400			1.900		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
68	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư nông thôn Xứ Gò Mít, Khu Xóm Tri, xã Tiên Lương	Băng 1		3.000			2.400			1.900		
69	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư nông thôn khu Nhà Thờ, xã Tiên Lương	Băng 1		7.000			5.600			2.400		
70	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư nông thôn khu Xóm Trong 2, xã Tiên Lương	Băng 1		3.000			2.400			1.900		
71	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư nông thôn khu khu Bẩy Mươi, xã Tiên Lương	Băng 1		3.000			2.400			1.900		
72	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư nông thôn khu Đồn Điền, xã Tiên Lương	Băng 1		3.000			2.400			1.900		
73	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			500			200			150		